

bái mǎ

(白马)

yuè yá

(月牙)

dà yá

(大牙)

yǒu yòng

(有用)

yòng xīn

(用心)

jǐ gè

(几个)

jǐ shí

(几十)

sì gè

(四个)

sì shí

(四十)

dà xiǎo

(大小)

xiǎo ér

(小儿)

xiǎo niǎo

(小鸟)

niǎo ér

(鸟儿)

kě shì

(可是)

bú shì

(不是)

tiān shàng

(天上)

tiān dì

(天地)

nǚ rén

(女人)

nǚ ér

(女儿)

kāi shuǐ

(开水)

kāi xīn

(开心)